

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/4/2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan.

Ông Nguyễn Thái Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST–HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Minh X**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 8A/13, khu phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông **Trần Quốc A**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 8A/13, khu phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.

(Chị X, anh A có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị Minh X trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quốc A đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Tuy nhiên, đến năm 2015 vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng thường xuyên lục đục, xích mích. Nguyên nhân của những mâu thuẫn là do trong quá trình

chung sống anh Quốc A thường xuyên bài bạc, không lo lắng cho cuộc sống gia đình, không tu chí làm ăn. Vì không muốn gia đình tan vỡ, đã nhiều lần vợ chồng chị ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả. Từ năm 2019 cho đến nay chị và anh Quốc A sống ly thân với nhau không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng không hoà thuận, tình cảm nay cũng không còn, vợ chồng cảm thấy không thể chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Trần Quốc A.

- Về con chung: Chị X xác định có 02 con chung cháu Trần Thị Thuý H, sinh ngày 15/9/1997 và cháu Trần Bảo T, sinh ngày 25/6/2002. Hiện tại cháu Thuý H và cháu Bảo T đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Quốc A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Minh X đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh cờ bạc. Từ năm 2019, anh và chị X đã ly thân với nhau. Đến nay, chị X đòi ly hôn thì anh Tuấn Anh không đồng ý. Nếu chị X đòi ly hôn anh đề nghị Toà án cho chị Xuân ly hôn đơn phương, anh có ý kiến gì.

- Về con chung: Anh Quốc A xác định có 02 con chung cháu Trần Thị Thuý H, sinh ngày 15/9/1997 và cháu Trần Bảo T, sinh ngày 25/6/2002. Hiện tại cháu Thuý H và cháu Bảo T đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn chị Lê Thị Minh X, cho chị Lê Thị Minh X được ly hôn với anh Trần Quốc A; Về con chung: cháu Trần Thị Thuý H, sinh ngày 15/9/1997 và cháu Trần Bảo T, sinh ngày 25/6/2002 đã trưởng thành có

khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Lê Thị Minh X phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Chị Lê Thị Minh X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Quốc A. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Lê Thị Minh X là nguyên đơn, anh Trần Quốc A là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Quốc A có hộ khẩu thường trú tại thành phố B, tỉnh Đ và hiện nay đang sinh sống tại thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Minh X thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Về thủ tục tố tụng: Chị X, anh A có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào các Điều 207, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với chị X, anh A.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Lê Thị Minh X và anh Trần Quốc A tự nguyện kết hôn vào năm 1997 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ. Được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44/KH/TP, quyển 1/97 ngày 29/4/1997. Đối chiếu quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng quá trình chung sống xảy ra quá nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh A cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình, không tu chí làm ăn. Chị và anh A đã ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay không ai còn qua tâm đến nhau nữa. Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B thì được cung cấp quá trình chung sống tại địa phương thì anh A thường xuyên cờ bạc nên đầu năm 2019 chị X sống ly thân với anh A. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng

giữa chị X, anh A là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nữa. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng chị X vẫn cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với anh A nữa. Đồng thời anh A trình bày nêu chị X đơn phương ly hôn thì anh đồng ý. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị Lê Thị Minh X được ly hôn với anh Trần Quốc A.

- **Về con chung:** Cháu Trần Thị Thuý H, sinh ngày 15/9/1997 và cháu Trần Bảo T, sinh ngày 25/6/2002. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Tự thoả thuận nên không xem xét, giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có, không xem xét giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của chị X phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận;

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lê Thị Minh X phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Minh X, chị Lê Thị Minh X được ly hôn với anh Trần Quốc A.

2. Về con chung: Cháu Trần Thị Thuý H, sinh ngày 15/9/1997 và cháu Trần Bảo T, sinh ngày 25/6/2002. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành có khả năng lao động nên không đặt xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí HNGĐ-ST: Chị Lê Thị Minh X phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000904 ngày 28/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị Lê Thị Minh X đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị Minh X, anh Trần Quốc A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Đường sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh